

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: **Quý Công ty**

- Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Nghị định 24/2024 /NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thuốc và điều trị ngày 11 tháng 09 năm 2024 về việc mua sắm Hóa chất xét nghiệm cho Trung tâm y tế huyện Văn Giang;

- Căn cứ thư mời báo giá ngày 31/10/2024 của Trung tâm Y tế huyện Văn Giang;

- Căn cứ Báo giá của Công ty trách nhiệm hữu hạn Vạn Niên; Báo giá của Công ty cổ phần phát triển dịch vụ Thiên Bình;

Trung tâm y tế huyện Văn Giang đề nghị Quý Công ty báo giá phí dịch vụ thẩm định giá gói Hóa chất xét nghiệm theo phụ lục đính kèm.

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển ... bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

- Mục đích báo giá: làm cơ sở xây dựng dự toán, kinh phí mua sắm.

- Thời hạn gửi báo giá: Trước 08 giờ ngày 21 tháng 11 năm 2024.

- Yêu cầu báo giá: 01 bản chính bằng tiếng Việt.

- Hình thức gửi báo giá: Bản cứng (đã đóng dấu).

- Kính mời các Nhà thầu cung cấp dịch vụ thẩm định giá chào giá về Trung tâm y tế huyện Văn Giang.

- Địa điểm nhận báo giá: Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư Y tế - (Bao gồm cả nhiệm vụ kiểm soát nhiễm khuẩn), Trung tâm y tế huyện Văn Giang.

Địa chỉ: Xã Cửu Cao - Huyện Văn Giang - Tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221 3931106

Dược sỹ: Nguyễn Thị Lý - SĐT: 0916801013

Xin chân thành cảm ơn./.

Văn Giang, ngày 11 tháng 11 năm 2024



GIÁM ĐỐC

Ths.Bs. VŨ TRƯỜNG SƠN



DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

(Kèm theo thư mời báo giá ngày 11/11/2024)

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu /Nhân mác sản phẩm	Tên nhà sản xuất, Chủ sở hữu (nếu có) Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Phân loại trang thiết bị y tế theo Nghị định 98/2021/NĐ-CP	Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE, ... (Ghi rõ ngày hết hạn)	Số lưu hành của TTBY T hoặc GPN K	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá tạm tính (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Hóa chất định lượng Free Thyroxine	FREE THYROXINE (CLIA)	105-004209-00	Shenzhen Mindray Bio-medical Electronic s Co., Ltd; Trung Quốc	*Hóa chất xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo: 0.3-6.0 ng/dL *Thành phần: - Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm TRIS cùng chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 - alkaline phosphatase trong đệm MES cùng chất bảo quản. - Rc: T4 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản.	2x50 Test /hộp	B Số VN-42/170000069/PCBP L-BYT	ISO 13485:2016 hết hạn ngày 31/08/2026	10701 NK/B YT-TB-CT	Hộp	6	3.470.000	20.820.000
2	Thyroid-Stimulating Hormone (CLIA)	THYROID-STIMULATING HORMONE (CLIA)	105-004212-00	Shenzhen Mindray Bio-medical Electronic s Co.,	*Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.005-100 μ IU /mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn	2x50 Test /hộp	B Số VN-42/170000069/PCBP L-BYT	ISO 13485:2016 hết hạn ngày 31/08/2	10701 NK/B YT-TB-CT	Hộp	6	3.470.000	20.820.000

				Ltd:Trung Quốc	dòng (chuột) kháng TSH trong đệm MES với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể kháng TSH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản			026				
3	Chất chuẩn cho xét nghiệm Free T4	FREE T4 CALIBRAT ORS	105-00427 8-00	Shenzhen Mindray Bio-medical Electronic s Co., Ltd:Trung Quốc	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lq; C1:1×2.0 mL/lq ; C2:1×2.0 mL/lq * Thành phần: FT4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	3x2 ml	B Số VN-42/170000 069/PCBP L-BYT	ISO 13485:2 016 hết hạn ngày 31/08/2 026	10701 NK/B YT- TB- CT	Hộp 1	2.813.136	2.813.136
4	Chất chuẩn cho xét nghiệm Total T3	TOTAL T3 CALIBRAT ORS	105-00427 9-00	Shenzhen Mindray Bio-medical Electronic s Co., Ltd:Trung Quốc	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total triiodothyronine (T3) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lq; C1:1×2.0 mL/lq ; C2:1×2.0 mL/lq * Thành phần: T3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	3x2 ml	B Số VN-42/170000 069/PCBP L-BYT	ISO 13485:2 016 hết hạn ngày 31/08/2 026	10701 NK/B YT- TB- CT	Hộp 1	2.813.136	2.813.136
5	Chất chuẩn cho xét nghiệm TSH	TSH CALIBRAT ORS	105-00428 1-00	Shenzhen Mindray Bio-medical Electronic s Co.,	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lq; C1:1×2.0 mL/lq ; C2:1×2.0 mL/lq *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: TSH ở	3x2 ml	B Số VN-42/170000 069/PCBP L-BYT	ISO 13485:2 016 hết hạn ngày 31/08/2	10701 NK/B YT- TB- CT	Hộp 1	2.813.136	2.813.136

	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg	THYROID FUNCTION MULTI CONTROL (L)	105-00737	Shenzhen Mindray Bio-medical Electronic s Co., Ltd; Trung Quốc	2 mức nồng độ.			ISO 13485:2016 hết hạn ngày 31/08/2026	10701 NK/B YT-TB-CT	Hộp 1		4.300.005	4.300.005
6					*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg * Quy cách : 3×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	3x5 ml	B Số VN-42/170000 069/PCBP L-BYT						
7	Cuvette phản ứng	Reaction cuvettes for CL-900i, 1000i, 1200i	115-03575	Shenzhen Mindray Bio-medical Electronic s Co., Ltd; Trung Quốc	*Cuvette phản ứng dùng cho máy CL-900i, 1000i, 1200i *Quy cách: 21*2*88/thùng (Mỗi thùng có 21 hộp, mỗi hộp có 2 khay, mỗi khay có 88 cuvette)	(21x 2x8 8)/thùng		ISO 13485:2016 hết hạn ngày 31/08/2026	TKH Q số 10464 75474 31	Thùng 2		12.396.384	24.792.768
8	Cơ chất dùng cho xét nghiệm miễn dịch	Substrate solution	105-00904	Shenzhen Mindray Bio-medical Electronic s Co., Ltd; Trung Quốc	*Thuốc thử dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang dòng CL của Mindray *Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.	75 mlx 4	A Số VN-43/170000 069/PCBP L-BYT	ISO 13485:2016 hết hạn ngày 31/08/2026	17000 2680/PCBA -HN	Hộp 3		6.693.000	20.079.000
9	Dung dịch đệm rửa hệ thống	Wash Buffer	105-00455	Shenzhen Mindray Bio-	*Wash Buffer là dung dịch dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch các dòng CL của Mindray. *Thành phần: Đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất bảo	10 L/thùng	A Số VN-43/170000	ISO 13485:2016 hết hạn ngày 31/08/2026	17000 2680/PCBA	Thùng 3		3.622.500	10.867.500

				medical Electronic s Co., Ltd;Trung Quốc	quản		069/PCBP L-BYT	hạn ngày 31/08/2 026	-HN				
10	Dung dịch rửa đầu kim	CD 80 Detergent	105- 00074 8-00	Shenzhen Mindray Bio- medical Electronic s Co., Ltd;Trung Quốc	*Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm * Quy cách:1 lít/chai *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	I L/ch ai	A Số VN- 43/170000 069/PCBP L-BYT	ISO 13485:2 016 hết hạn ngày 31/08/2 026	17000 2677/ PCBA -HN	Chai	1	3.577.000	3.577.000
11	Total Triiodothyronine (CLIA)	TOTAL TRIIODOT HYRONIN E (CLIA)	105- 00421 0-00	Shenzhen Mindray Bio- medical Electronic s Co., Ltd;Trung Quốc	*Hóa chất xét nghiệm định lượng total triiodothyronine (T3) trong huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo: 0.2 ng/mL-8.0 ng/mL *Thành phần: - Ra: Vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm HEPES với chất bảo quản - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T3 - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản - Rc: T3 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản - Rd: 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS) trong đệm MES với chất bảo quản	2x5 0 Test /hộp	B Số VN- 42/170000 069/PCBP L-BYT	ISO 13485:2 016 hết hạn ngày 31/08/2 026	10701 NK/B YT- TB- CT	Hộp	6	3.475.000	20.850.000
12	Hemostat Thromboplastin-SI	HEMOSTAT THROMBO PLASTIN-	31002	HUMAN Gesellsch aft für Biochemi	Hóa chất HEMOSTAT THROMBOPLASTIN-SI (PT-SI) dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. PT-SI có thể được sử dụng để xét nghiệm các yếu tố đông máu trong các con đường	6x2 ml	B Số VN- 07/170000 069/PCBP	ISO 13485:2 016 hết hạn	9803N K/BY T-TB- CT	Hộp	19	2.496.000	47.424.000

	SI		ca und Diagnosti ca mbH; Đức	dòng mẫu ngoại sinh và con đường chung. Thành phần gồm có: - Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01% - Dệm CaCl ₂ chứa Sodium azide < 0,01% Độ ổn định: 12 ngày ở 2-8°C, 1 ngày ở 20-25°C.		L-BYT	ngày 11/03/2	025					
13	Dung dịch rửa HumaClot Pro - Wash Solution	15800 /20	HUMAN Gesellsch aft für Biochemi ca und Diagnosti ca mbH; Đức	Dung dịch Wash Solution dùng để làm sạch kim hút nhằm ngăn ngừa nhiễm chéo trên máy HumaClot Pro. Quy cách: 5 x 15 ml. Thành phần của Wash Solution: - Buffered Salt Solution - Imidazole 0.1mol/l - HCl 0.1mol/l - Detergent 0.02%	5x1 5 ml	A Số VN- 35/170000 069/PCBP L-BYT	ISO 13485:2 016 hết hạn ngày 11/03/2	17000 2409/ PCBA -HN	Hộp	16	1.834.575	29.353.200	
14	Dung dịch rửa HumaClot Pro - Cleaner	15800 /30	HUMAN Gesellsch aft für Biochemi ca und Diagnosti ca mbH; Đức	Dung dịch HumaClot Pro - Cleaner dùng để làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thải, kim hút và bơm chất thải của máy phân tích dòng máu HumaClot Pro, làm giảm nguy cơ lây nhiễm vật liệu sinh học. Quy cách: 5 x 15 ml. Thành phần: Aqueous Solution	5x1 5 ml	A Số VN- 35/170000 069/PCBP L-BYT	ISO 13485:2 016 hết hạn ngày 11/03/2	17000 2409/ PCBA -HN	Hộp	7	1.834.575	12.842.025	
15	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đồng mẫu	HEMOSTA T aPTT-EL 33002	HUMAN Gesellsch aft für Biochemi ca und Diagnosti ca	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hoá chất 1 (6x4ml): Hóa chất aPTT-EL: Cephalin não thỏ < 1,0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%;	6x4 ml	B Số VN- 07/170000 069/PCBP L-BYT	ISO 13485:2 016 hết hạn ngày 11/03/2	9803N K/By T-TB- CT	Hộp	12	6.000.000	72.000.000	

			mbH;Đức	- Hóa chất 2 (6x4ml): Dung dịch CaCl ₂ 0,02 mol/l, sodium azide < 0,01%, muối và chất ổn định. Độ ổn định 14 ngày ở 2-8°C, 7 ngày ở 20-25°C.								
				Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen dùng xác định Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2ml, thành phần: thrombin người 80 - 100 IU/ml, sodium azide < 0,01%. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100ml, pH 7,4 ± 0,2, thành phần: imidazole 0,05mol/l, đệm và chất ổn định. - Chất chuẩn: Fibrinogen huyết tương tham chiếu (dạng đông khô) 2x1ml, thành phần: huyết tương người, sodium azide < 0,01%. Khi được bảo quản ở 2-8 °C, lọ chưa mở sẽ ổn định cho đến hết hạn sử dụng. Sau hoàn nguyên hóa chất ổn định 7 ngày ở 2-8°C.								
16	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu	HEMOSTA T FIBRINOG EN	32002	HUMAN Gesellsch aft für Biochemi ca und Diagnosti ca mbH;Đức	5x2 ml	B Số VN- 07/170000 069/PCBP L-BYT	ISO 13485:2 016 hết hạn ngày 11/03/2 025	9803N K/By T-TB- CT	Hộp	16	3.848.000	61.568.000
17	Cuvette sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động	Cuvette Rings HumacLot Pro	15800 /10	HUMAN Gesellsch aft für Biochemi ca und Diagnosti ca mbH;Đức	6x1 0x3 2/hộp P		ISO 13485:2 016 hết hạn ngày 11/03/2 025	TKH Q số 10547 32490 010	Hộp	4	16.053.120	64.212.480

18	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đồng máu mức bình thường	HEMOSTA T CONTROL PLASMA NORMAL	35001	HUMAN Gesellsch aft für Biochemi ca und Diagnosti ca mbH; Đức	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đồng máu thường quy mức bình thường. Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01%.	6x1 ml	B	ISO 13485	9803N K/BY T-TB- CT	Hộp 1	2.840.000	2.840.000
19	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đồng máu mức bất thường	HEMOSTA T CONTROL PLASMA ABNORM AL	35002	HUMAN Gesellsch aft für Biochemi ca und Diagnosti ca mbH; Đức	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đồng máu thường quy mức bất thường. Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01%.	6x1 ml	B	ISO 13485	9803N K/BY T-TB- CT	Hộp 1	3.276.000	3.276.000
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đồng máu	HEMOSTA T CALIBRAT OR	35500	HUMAN Gesellsch aft für Biochemi ca und Diagnosti ca mbH; Đức	Hóa chất hiệu chuẩn, được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm để phân tích Prothrombin Time (PT) và Antithrombin. Hộp 4x1ml (dạng đông khô) Calibrator chứa: Mẫu gộp huyết tương người, sodium azide < 0.01%	4x1 ml	B	ISO 13485	9803N K/BY T-TB- CT	Hộp 1	2.600.000	2.600.000

21	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức thấp	CRP control low	100- 133	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP) mức thấp. Thành phần chính: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đậm phosphate. Chất bảo quản 0,095% natri azide. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1x1 ml	B	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày 06/02/2 025	22000 0977/ PCBB -HN	Lọ	1	1.100.000	1.100.000
22	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức cao	CRP control high	100- 135	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP) mức cao. Thành phần chính: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đậm phosphate. Chất bảo quản 0,095% natri azide. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1x1 ml	B	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày 06/02/2 025	22000 0977/ PCBB -HN	Lọ	1	1.100.000	1.100.000
23	Bóng đèn halogen dùng cho máy xét nghiệm Sinh hóa tự động Pictus 700 12V -20W	Halogen lamp 12V 20W for HumaStar	16661 /7	Diatron MI Zrt/ Hungary	Bóng đèn cho máy xét nghiệm sinh hóa 12V/20W	1 chiế c	Không áp dụng	ISO 9001: 2015 hết hạn ngày 27/05/2 027	Tờ khai hải quan	Cái	1	6.000.000	6.000.000

24	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Control Serum Level I	101- 455C	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức	Vật liệu đối chứng đóng khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α -Amylase, a- Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH- P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5ml	B	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày 06/02/2 025	23000 3400/ PCBB -HN	Lọ	2	480.000	960.000
25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa	Multicalibra tor	557- 450	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức	Huyết thanh hiệu chuẩn đóng khô dựa trên huyết thanh người được sử dụng để hiệu chuẩn các chỉ số sinh hóa: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α -Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, HDL- C, LDL-C, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5ml	B	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày 06/02/2 025	23000 3400/ PCBB -HN	Lọ	3	420.000	1.260.000
26	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Bilirubin Direct	557- 084	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức	Phương pháp DCA Bước sóng 546 nm (540 – 560 nm) Đường quang 1 cm Phạm vi đo từ 0,1 - 10 mg / dL. Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,1 mg/dL.	R1: 3x5 0ml R2: 3x1	B	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày	22000 0434/ PCBB -HN	Hộp	1	2.421.000	2.421.000

				Thành phần chính: R1: EDTA-Na2 0.1 mmol/L NaCl 150 mmol/L Sulfamic acid 100 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L HCl 900 mmol/L EDTA-Na2 0.13 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	0ml		06/02/2 025					
27	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	Bilirubin Total	557- 088	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức	Phương pháp: DCA Phạm vi đo từ 0,1 - 30 mg/dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,07 mg/dL. Thành phần chính: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L NaCl 150 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L HCl 130 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 3x6 5ml R2: 3x1 4ml	B	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày 06/02/2 025	22000 0126/ PCBB -HN	Hộp 1	2.705.000	2.705.000
28	Thuốc thử chẩn lượng Uric acid	Uric acid	557- 297	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức	Phương pháp: Uricase-PAP Phạm vi đo: 0.2 – 20.0 mg/dl (11.9 – 1190 µmol/l) Giới hạn phát hiện: 0,2 mg/dl (11,9 µmol/l) Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l DHBSA* 4 mmol/l Uricase 60 U/l POD 660 U/l 4-Aminoantipyrine 1 mmol/l Preservative	4x6 5ml	B	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày 06/02/2 025	22000 0552/ PCBB -HN	Hộp 4	2.990.000	11.960.000

					* 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid Standard: Uric acid 6 mg/dl (356.9 µmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016							
29	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	CRP Standard Set	100-137	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5x1 ml	B	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày 06/02/2025	22000 0977/ PCBB -HN	Hộp 1	2.620.000	2.620.000
30	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	HbA1c control (Low/High)	557-935V	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c Thành phần chính: Huyết thanh người. Dạng đông khô. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	L: 1x0. 5ml H: 1x0. 5ml	B	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày 06/02/2025	22000 1236/ PCBB -HN	Hộp 1	2.200.000	2.200.000
31	Chất hiệu chuẩn chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	HbA1c Calibrator	557-244	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c. Thành phần chính: Huyết thanh người. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	4x0. 5ml	B	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày 06/02/2025	22000 1236/ PCBB -HN	Hộp 1	2.827.500	2.827.500
32	Bóng đèn dùng cho máy xét	Halogen lamp 12V/20W	204-130V	MTI Diagnosti cs GmbH/	Thông số kỹ thuật: Điện áp danh nghĩa: 12,0 V Công suất danh nghĩa: 20,00 W	1 chiếc	A	ISO 13485: 2016 hết	22000 2072/ PCBA	Chiếc 2	4.751.000	9.502.000

	nghệm sinh hoá M400		Dức	Đường kính: 9,5 mm Chiều dài: 30,0 mm Chiều dài tâm đèn (LCL): 19,5 mm Chiều dài dây tóc: 1,90 mm Trường được chiếu sáng: 1,9*2,0 mm² Đường kính dây tóc: 2,0 mm Tuổi thọ: 3000 giờ Đường kính vỏ đèn tối thiểu: 9 mm Điều chỉnh độ sáng: Có Vị trí đốt: s90 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	hạn ngày 06/02/2 025	-HN					
33	Cuvette phân ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá M400	Reaction cuvette	315- 703	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức	Cuvette cho buồng rửa máy sinh hoá Loại nhựa: PC/ PS Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày 06/02/2 025	21000 0679/ PCBA -HN	Bộ	I	6.500.000	6.500.000
34	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Cholesterol	557- 124	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức	Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Phạm vi: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0,08 mmol/l) Thành phần chính: R1: Pipes buffer, pH 6,9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày 06/02/2 025	22000 0127/ PCBB -HN	Hộp	5	3.443.000	17.215.000

				4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l R2: Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016							
				Phương pháp: Jaffe Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 µmol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.2 mg/dL (17.7 µmol/L) Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 20 mmol/L Standard: 2 mg/dL (177 µmol/L) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 4x6 6ml R2: 4x1 6ml	B	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày 06/02/2 025	22000 0554/ PCBB -HN	Hộp 5	2.145.000	10.725.000
35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Creatinine	557- 172	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức							
				Phạm vi đo: 0-14 mg/dL Giới hạn phát hiện: 0.013 mg/dL Thành phần chính: Latex Glycine buffer (pH 8.42) Rabbit anti-human CRP sensitized latex (0.20%). Sodium azide (0.95 g/L) Buffer Sodium chloride (9 g/L) Detergent (0.1 %) Sodium azide (0.95 g/L) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 2x2 5ml R2: 2x5 ml	B	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày 06/02/2 025	22000 2224/ PCBB -HN	Hộp 1	3.829.500	3.829.500
36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	CRP	100- 130	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức							
				Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg /dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến	6x6 6ml	B	ISO 13485: 2016 hết	22000 0433/ PCBB	Hộp 18	2.145.000	38.610.000
37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng	Glucose	557- 235	MTI Diagnosti cs GmbH/							

	Glucose		Dức	700 mg /dl (38.9 mmol/l). Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016			hạn ngày 06/02/2025	-HN				
38	Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST)	GOT (AST)	557- 256	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365 nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 µkat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH 800 U/l MDH 600 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 6x6 6ml R2: 6x1 6ml	B	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày 06/02/2025	22000 0052/ PCBB -HN	Hộp	5	5.425.000	27.125.000
39	Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT)	GPT (ALT)	557- 266	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm hoặc 0.080 ở 365 nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 µkat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l	R1: 6x6 6ml R2: 6x1 6ml	B	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày 06/02/2025	22000 0052/ PCBB -HN	Hộp	5	5.425.000	27.125.000

				R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016								
40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	HbA1c	557- 934	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch đo độ đục Phạm vi đo: 0-15 % Người không mắc Bệnh tiểu đường: < 6 % Bệnh nhân tiểu đường: < 7 % Thành phần chính: HbA1c Reagent R1 Latex. Natri axít (0.95 g/L). HbA1c Reagent R2 Phức hợp kháng thể, kháng thể đơn dòng kháng huyết sắc tố người A1c của chuột và kháng thể IgG kháng chuột. Chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	R1: 4x2 0ml R2: 2x1 0ml Lysi ng: 2x1 00m l	B	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày 06/02/2 025	22000 1236/ PCBB -HN	Hộp 5	15.900.000	79.500.000

41	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	557- 433	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức	Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0,05 - 11,4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3mg / dl (0,05 mmol/l) Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerol kinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminantipyrine 0,7mmol/l ATP 0,3mmol/l Mg2+ 40 mmol/l Na-cholat 0,20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	6x6 5ml	B	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày 06/02/2 025	22000 0435/ PCBB -HN	Hộp	6	5.550.000	33.300.000
42	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	557- 303	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức	Phương pháp: UV kinetic Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0,83 đến 66,4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0,83 mmol/l) Thành phần chính: R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH $\geq$ 0,80 U/l Urease $\geq$ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9,6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8,3 mmol/l NADH $\geq$ 0,23 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7	R1: 4x6 6ml R2: 4x1 6ml	B	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày 06/02/2 025	22000 0420/ PCBB -HN	Hộp	5	3.988.000	19.940.000

					Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016								
43	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	HemoDiL SHS	315-966	MTI Diagnosti cs GmbH/ Đức	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.1% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20L	A	ISO 13485: 2016 hết hạn ngày 06/02/2025	21000 0539/ PCBA -HN	Thùng	85	3.055.000	259.675.000
Tổng cộng: 43 mặt hàng													

Handwritten signature

